

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 180 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 05 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
huyện Phước Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-TTg ngày 22/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Qua xem xét Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 11/12/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Phước Long về việc xin phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phước Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Báo cáo Thẩm định số 02/BC-HĐTD ngày 22/01/2015 của Hội đồng Thẩm định Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phước Long, cùng các hồ sơ liên quan kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phước Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội huyện Phước Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu và các địa bàn lân cận, các ngành lĩnh vực trên địa bàn, hình thành sự liên kết vùng vững chắc, tạo đà cho khả năng phát triển sau này.

2. Phát huy tối đa và hài hòa những lợi thế và cơ hội, giảm thiểu những hạn chế và thách thức, đảm bảo vững chắc, bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường. Song song với tận dụng những lợi thế trước mắt về sản xuất nông, ngư

nghiệp, từng bước tạo tích lũy cho nền kinh tế, đầu tư hình thành những lợi thế so sánh mới (*các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ mới, có khả năng cạnh tranh cao, mở ra những thị trường mới*). Đồng thời hạn chế tối đa thách thức, tránh gây hậu quả không thể khắc phục về môi trường sau này.

3. Đảm bảo khả năng tăng cường tập trung và tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện cho chuyên môn hóa các vùng sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, khai thác tốt những kinh nghiệm quản lý và sản xuất nông nghiệp, phát triển các hình thức hợp tác, phân bổ lại lao động trên phạm vi toàn huyện; giải quyết các vấn đề tam nông, xây dựng nông thôn mới, tiến tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, nâng cao mức sống dân cư.

4. Huy động, phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động các nguồn lực tại chỗ, kết hợp thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là vốn đầu tư và khoa học công nghệ, tăng cường sự liên kết sản xuất kinh doanh. Ngoài việc thu hút dự án đầu tư vào cụm công nghiệp, cần liên kết phát triển theo các hình thức phù hợp, tăng cường phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác.

5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách đào tạo một cách hệ thống đội ngũ lao động, lồng ghép với các chương trình đào tạo lao động chuyển từ nông nghiệp, lao động nông thôn của Nhà nước. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài nhất là công nhân và lao động kỹ thuật, các chuyên gia về công nghệ và quản lý, đội ngũ các doanh nhân.

6. Giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, không ngừng nâng cao mức sống dân cư, giảm thiểu khoảng cách giàu nghèo, giảm sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

7. Phát triển kinh tế gắn với ổn định chính trị, đảm bảo trật tự xã hội, nâng cao dân trí; tăng cường quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng nền hành chính vững mạnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Phước Long thành huyện phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, góp phần đưa vùng Bắc Quốc lộ IA thành vùng kinh tế năng động, hiệu quả cao của tỉnh; có cơ cấu kinh tế hiện đại, liên kết kinh tế chặt chẽ với các địa bàn lân cận và trong nước nói chung. Trước hết là khai thác những thế mạnh về sản xuất nông nghiệp và thủy sản, phát triển một nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh cao và theo hướng bền vững.

Giai đoạn 2012 - 2015 sẽ là giai đoạn tập trung vào nâng cao mức sống dân cư một cách toàn diện, tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng theo hướng thực hiện các tiêu chí nông thôn mới và hệ thống đô thị hiện đại.

Giai đoạn 2016 - 2020 sẽ nâng cao tỷ lệ tích lũy từ khu vực nông lâm nghiệp; đồng thời, tập trung hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế thiên về công nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp không chỉ là các ngành chế biến nông, thủy sản, công nghiệp nông thôn mà còn có các ngành công nghiệp mới, thu hút nhiều lao động, công nghệ và khả năng cạnh tranh cao. Khu vực dịch vụ, ngoài dịch vụ công, các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất sẽ phát triển mạnh, đáp ứng nhu cầu tại chỗ và nhu cầu bên ngoài lãnh thổ huyện, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn vào những năm 2020. Đối với khu vực nông thôn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và nâng chất các tiêu chí nông thôn mới.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kinh tế

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (*giá so sánh 1994*) tăng bình quân 14,4%/năm (*tăng 13,3% theo giá so sánh 2010*) trong giai đoạn 2011 - 2020. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng cường khai thác những lợi thế về sản xuất nông nghiệp và thủy sản, đồng thời phát triển mạnh khu vực phi nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế năm 2015: Nông lâm ngư nghiệp 57 - 58%, Công nghiệp - xây dựng 16 - 17%, Dịch vụ 25 - 26%. Năm 2020: Nông ngư nghiệp 50 - 51%, Công nghiệp - xây dựng 19 - 20%, Dịch vụ 29 - 30%;

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (*tính theo giá hiện hành*) bình quân đầu người đạt khoảng 37 triệu đồng/người vào năm 2015 và 82 - 83 triệu đồng/người vào năm 2020. Thu hẹp khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người so với cả tỉnh từ 85 - 86% hiện nay lên 95% vào năm 2015, bằng và vượt 100% vào năm 2020;

- Tích lũy nội bộ nền kinh tế so với tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2015 đạt 18 - 19% năm 2020 đạt 29 - 30% so với tổng sản phẩm trên địa bàn;

- Phân đầu mức thu ngân sách trên địa bàn theo giá hiện hành tăng bình quân hàng năm khoảng 20 - 25%/năm thời kỳ 2011 - 2020; nâng dần tỷ lệ thu ngân sách trên địa bàn so tổng sản phẩm trên địa bàn từ 3 - 4% năm 2015 lên 4 - 5% năm 2020.

b) Về xã hội

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1,12 - 1,13% vào năm 2015 và 0,7 - 0,8% vào năm 2020;

- Quỹ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn đạt 85% năm 2015 và 90% năm 2020; mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 - 2.500 lao động; Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới 4% vào năm 2020;

- Tỷ lệ nghèo (*chuẩn mới*) năm 2015 giảm xuống dưới 6 - 7%, giảm bình quân mỗi năm từ 1,5 - 2% đến năm 2020;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 28% hiện nay lên 44 - 45% (*của tỉnh 50%*) năm 2015 và khoảng 60% (*của tỉnh 65 - 70%*) vào năm 2020.

- 50% số trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015 (*tăng mới 15 trường đạt chuẩn*) và 100% vào năm 2020; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường hàng năm đạt 98% trở lên;

- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 99% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020, tiếp tục nâng cao chất lượng những năm sau đó;

- 95% số khóm áp được công nhận đạt chuẩn văn hóa;

- 100% số trạm y tế xã có bác sĩ vào năm 2015, đồng thời tiếp tục duy trì chuẩn y tế đã đạt được từ năm 2010;

- Từ 2015, tiêm chủng cho trẻ em đủ 8 - 10 loại vaccine đạt tỷ lệ trên 95%;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 15,4% hiện nay xuống dưới 14% vào năm 2015 và 10% vào năm 2020.

- Có 7,5 bác sĩ và 1 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2015 và 8 bác sĩ và 2 dược sĩ đại học/vạn dân vào năm 2020.

- Có 13 giường bệnh/10.000 dân vào năm 2015 và 20 giường bệnh/10.000 dân vào năm 2020.

- Phân đấu đến năm 2015 có 7/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới và huyện Phước Long trở thành huyện nông thôn mới. Các xã Phong Thạnh Tây B và Phước Long được nâng lên đô thị loại V.

c) Mục tiêu phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ cung cấp cơ thể trận quốc phòng an ninh, sẵn sàng chiến đấu thắng lợi trong mọi tình huống. Đảm bảo trật tự kỷ cương trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Tăng cường, củng cố tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội. Phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh, thích ứng với bối cảnh hội nhập sâu vào khu vực và quốc tế.

d) Về môi trường

- Năm 2015: Đối với khu vực đô thị, 100% dân số được sử dụng nước sạch, trong đó 50% được cấp từ hệ thống cấp nước tập trung với mức 100 lít/người/ngày đêm; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ nguồn nước ngầm, trong đó 70% được sử dụng nước sạch. Năm 2020: 100% dân số đô thị sử dụng nước sạch, trong đó 70% từ hệ thống cấp nước tập trung với tiêu chuẩn 100 lít/người/ngày đêm; khu vực nông thôn 100% dân số sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia với mức 60 - 80 lít/người/ngày đêm;

- Thu gom, xử lý 70% chất thải rắn vào năm 2015 và 90% vào năm 2020;

- Duy trì tỷ lệ 100% thu gom, xử lý chất thải y tế.

3. Tầm nhìn đến năm 2030

a) Mục tiêu kinh tế

Đến năm 2030, huyện Phước Long có cơ cấu kinh tế tương đối hiện đại, kinh tế phát triển năng động, ổn định, sản xuất xã hội có tính cạnh tranh cao. Kinh tế tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân 10 - 11%/năm thời kỳ 2021 - 2030. Quy mô nền kinh tế năm 2030 lớn hơn 2,2 - 2,3 lần so năm 2020. Thu nhập bình quân

đầu người năm 2030 đạt khoảng 8.700 - 9.000 USD (*giá hiện hành*), về sức mua tương đương khoảng 26 - 27 nghìn USD PPP (*sức mua tương đương*). Chỉ số phát triển con người đạt trên 0,90.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, hiệu quả, từng bước hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức. Năm 2030, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 38 - 39%, dịch vụ chiếm khoảng 41 - 42% tổng sản phẩm trên địa bàn, khu vực nông nghiệp, thủy sản chiếm 19 - 20%. Thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa thành thị và nông thôn về điều kiện và môi trường sống.

b) Về văn hóa

Xây dựng con người Phước Long phát triển toàn diện cả về trí tuệ, thể chất, đạo đức và tuân thủ pháp luật; văn hóa truyền thống, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể cùng với môi trường văn hóa độc đáo của Bạc Liêu được bảo tồn, phát huy và phát triển tối đa ở Phước Long.

c) Về dân số và các ngành, lĩnh vực xã hội

Quy mô dân số huyện Phước Long năm 2030 khoảng 137 - 138 nghìn người; tỷ lệ đô thị hóa khoảng 58 - 60%; bảo đảm dân số phát triển và hài hòa về giới, phân bố hợp lý giữa các địa bàn trong huyện;

Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt khoảng 80 - 85%; tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ và công nghiệp - xây dựng năm 2030 lên 75 - 80%; giải quyết việc làm trung bình hàng năm khoảng 1.400 - 1.500 người thời kỳ 2021 - 2030. Phần đầu duy trì tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị ở mức dưới 3% năm 2030. Nâng cao mức độ toàn dụng lao động khu vực nông thôn;

Xây dựng, phát triển và vận hành mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp, đa dạng và hiệu quả. Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 1 - 2% vào năm 2030. Năm 2030 có trên 70% người lao động được tham gia Bảo hiểm xã hội và 100% tham gia Bảo hiểm y tế. Thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội (*chính sách đối với người có công với nước, chính sách giảm nghèo, chính sách trợ cấp xã hội...*).

d) Về kết cấu hạ tầng đô thị

Đến năm 2030 thị trấn Phước Long được nâng cấp thành thị xã và là một trong 4 đô thị loại IV của tỉnh Bạc Liêu; có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hợp lý và hiện đại, tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn, liên kết giữa các phương thức vận tải ở đô thị và nông thôn và giữa các đô thị của huyện Phước Long với các đô thị khác trong tỉnh và khu vực.

Hệ thống vận tải hành khách công cộng đô thị và trên địa bàn đa dạng, hiện đại, văn minh và an toàn (*chủ yếu là xe buýt*) kết nối với thành phố Bạc Liêu và các đô thị khác trong tỉnh, các tỉnh lân cận.

Đảm bảo 100% người dân có nhà ở với tiện nghi sinh hoạt cần thiết, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội của huyện (*không còn các khu nhà tạm, nhà ổ chuột ở khu vực đô thị, nhà tạm ở khu vực nông thôn*). Diện tích nhà ở bình quân đầu người khu vực đô thị đạt từ 14 - 16 m²/người năm 2030; nhà ở, đất ở

khu vực nông thôn được quy hoạch hợp lý, có môi trường sống tốt và điều kiện làm việc thuận tiện.

Hiện đại hóa mạng lưới điện đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn. Đến năm 2030 có 100% hệ thống cáp dẫn điện ở khu vực đô thị được ngầm hóa. Chiếu sáng đô thị và nông thôn phủ kín trên địa bàn.

Hệ thống cấp nước hiện đại, đồng bộ đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước sạch sinh hoạt khu vực đô thị đạt 150 - 160 lít/ngày đêm vào năm 2030; đáp ứng đủ nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt đối với các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch. 100% dân cư nông thôn được cung cấp nước sạch sinh hoạt hợp vệ sinh; cải tạo và hoàn thiện hệ thống cấp thoát nước. Hệ thống đê điều, kè đập thường xuyên được củng cố, đảm bảo an toàn.

Hình thành các vành đai xanh; phát triển mạng lưới vườn hoa, cây xanh, công viên, diện tích cây xanh đạt 10 - 12 m²/người vào năm 2030.

d) Về môi trường

Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, sử dụng hợp lý và có hiệu quả tài nguyên, trước hết là quỹ đất, tài nguyên nước (*nước mặt và nước ngầm*), cảnh quan thiên nhiên và các không gian đô thị, văn hóa, du lịch, công nghiệp, nông nghiệp sinh thái theo hướng phát triển bền vững;

Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý rác thải, chất thải (*gồm cả chất thải rắn, nước thải và không khí*).

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Nông nghiệp, nông thôn

Phần đầu tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (*giá HH*) năm 2015 đạt 5.740 - 5.750 tỷ đồng, năm 2020 đạt khoảng 13.510 - 13.520 tỷ đồng. Tăng trưởng bình quân cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt trên dưới 7,9 - 8%/năm. Kinh tế nông, ngư nghiệp tiếp tục chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Dự kiến năm 2015 chiếm khoảng 57 - 58%, năm 2020 chiếm 50 - 51% trong cơ cấu kinh tế.

Tổ chức phát động, tuyên truyền, phổ biến, vận động mọi tầng lớp nhân dân tìm hiểu và tham gia xây dựng nông thôn mới; thường xuyên cập nhật đưa tin về các mô hình xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến và nhân rộng; cần xác định nội dung xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ của mọi tầng lớp nhân dân và cả hệ thống chính trị trong huyện.

2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Đến năm 2015, giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 318,5 tỷ đồng (*giá 1994*) và đạt 416 - 420 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*); tỷ lệ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 14 - 15%/năm, tỷ trọng trong nền kinh tế chiếm 16 - 17%; thu hút 13 - 14 nghìn lao động. Đến năm 2020, giá trị tăng thêm công nghiệp - xây dựng đạt 702,8 tỷ đồng (*giá 1994*) và khoảng 910 - 920 tỷ đồng (*giá so sánh 2010*); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 17 - 18%/năm; chiếm tỷ trọng khoảng 19 - 20% trong tổng sản phẩm trên địa bàn huyện; tạo việc làm cho khoảng 16 - 17 nghìn lao động.

a) Nhóm ngành chế biến nông, lâm, thủy sản

Tiếp tục tập trung phát triển các sản phẩm có nguồn nguyên liệu tại chỗ phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa; nâng hàm lượng chế biến và giá trị của sản phẩm công nghiệp; giảm dần việc xuất các sản phẩm thô, sơ chế. Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ gắn với phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề và làng nghề. Phát triển ngành gắn với sự phát triển bền vững nguồn nguyên liệu; đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để hiện đại hóa các cơ sở chế biến hiện có.

Chế biến lương thực được quy hoạch theo tiêu vùng sản xuất nông nghiệp; có thể bố trí trong các cụm công nghiệp, làng nghề, trong đó ưu tiên tập trung phát triển công nghiệp xay xát, sản phẩm chế biến từ gạo. Thúc đẩy nhanh các dự án nhà máy chế biến gạo xuất khẩu ở Phước Long.

Chế biến thực phẩm, rau quả: Chế biến thịt gia súc, gia cầm, rau, củ, quả, nước trái cây, bánh, kẹo và các thực phẩm khác phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày, từng bước tìm thị trường trong nước và xuất khẩu. Để đảm bảo chất lượng và các tiêu chuẩn về vệ sinh thực phẩm và hạ tầng kỹ thuật những cơ sở chế biến cần được bố trí vào các cụm công nghiệp, làng nghề.

Khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi từ nguồn nguyên liệu sẵn có trên địa bàn; đặc biệt quan tâm tới chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và giá trị của sản phẩm chế biến.

b) Ngành công nghiệp may mặc, hàng tiêu dùng

Kêu gọi đầu tư phát triển công nghiệp may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng. Quy hoạch, xây dựng các cụm công nghiệp, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các dự án may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng, tạo việc làm cho lao động địa phương, đồng thời góp phần tích cực vào việc chuyển đổi kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất phụ liệu may (*cúc, chỉ, khóa, nhän mác...*); phát triển các ngành sản xuất các vật tư, thiết bị văn phòng, đồ dùng gia đình và các mặt hàng tiêu dùng khác nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường.

c) Nhóm ngành xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng

Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh các cơ sở sản xuất hiện có. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên.

Khuyến khích đầu tư phát triển một số sản phẩm mới, có công nghệ hiện đại như sản xuất gạch không nung, gạch trang trí, gốm sứ vệ sinh, tấm lợp, tấm trần, khung nhà tiền chế, cấu kiện thép, nhựa, bê tông đúc sẵn ...

Quy hoạch lại các điểm sản xuất gạch hiện có, đảm bảo khả năng khai thác tiết kiệm, hiệu quả và bền vững nguồn tài nguyên đất của huyện.

d) Nhóm ngành cơ khí, điện tử

Phát triển các sản phẩm công nghiệp phụ trợ, sản xuất các vật tư, thiết bị, gia công bán thành phẩm cho các nhà máy ngoài huyện, tỉnh; từng bước đầu tư

chiều sâu hiện đại hóa trang thiết bị để có được công nghệ hoàn chỉnh từ khâu thiết kế, chế tạo và gia công lắp ráp. Đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất các loại máy móc thiết bị, công cụ phục vụ nhu cầu trong tỉnh và vùng, nhất là các sản phẩm cơ khí phù hợp với việc canh tác, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, xây dựng và vật dụng sinh hoạt của nhân dân.

d) Công nghiệp điện, nước

Tiếp tục hoàn thành việc cài tạo và nâng cấp hệ thống cấp điện và cấp nước hiện có, đáp ứng đủ nguồn năng lượng điện và nguồn nước phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, thực hiện thành công chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Đặc biệt đối với mạng trung và hạ thế cần được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới một cách đồng bộ. Dự kiến tăng điện thương phẩm từ khoảng 47,7 triệu kWh năm 2011 lên 98,1 triệu kWh năm 2015 và khoảng 169,2 triệu kWh năm 2020.

e) Phát triển công nghiệp nông thôn

Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các ngành nghề và làng nghề ở nông thôn. Tạo thêm việc làm cho lao động nông nhàn, lao động dôi dư từ nông nghiệp; từng bước phát triển công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn theo hướng công nghệ tiên tiến. Trước mắt, tập trung đầu tư cho các làng nghề hiện có.

Nghiên cứu triển khai thực hiện đề án phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp với phát triển du lịch. Khuyến khích các cơ sở đổi mới công nghệ sản xuất, phát triển các mặt hàng mới, thủ công mỹ nghệ, mộc dân dụng, mộc cao cấp, chế biến thực phẩm phục vụ tiêu dùng, du lịch và xuất khẩu.

g) Phát triển các cụm, điểm công nghiệp

Xác định quỹ đất, đánh giá các loại hình công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp của Huyện và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; tạo việc làm cho khoảng 7 - 8 nghìn lao động phi nông nghiệp ở nông thôn vào năm 2015 và 8 - 9 nghìn vào năm 2020.

3. Phương hướng phát triển khu vực dịch vụ

Phản đầu giá trị tăng thêm ngành dịch vụ đến năm 2015 đạt 642,5 tỷ đồng (giá 1994) và khoảng 1.065 - 1.070 tỷ đồng (giá ss 2010); đến năm 2020 đạt 1.511,6 tỷ đồng (giá 1994) và khoảng 2.500 - 2.510 tỷ đồng (giá ss 2010), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012 - 2015 là 19 - 20%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 18 - 19%/năm. Đến năm 2015 tỷ trọng của khu vực dịch vụ chiếm 25 - 26% và năm 2020 chiếm 29 - 30% trong tổng sản phẩm trên địa bàn huyện. Số lao động sẽ là 13 - 14 nghìn người năm 2015 và 17 - 18 nghìn người năm 2020.

a) Thương mại

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ sẽ đạt khoảng 3.480 - 3.490 tỷ đồng năm 2015 và 8.570 - 8.580 tỷ đồng năm 2020. Số cơ sở thương mại dịch vụ (*tư nhân và cá thể*) sẽ có khoảng 4.880 - 4.890 cơ sở năm 2015 và 7.900 - 7.950 cơ sở năm 2020.

b) Du lịch

Phát triển du lịch của huyện phải gắn kết chặt chẽ với hệ thống du lịch Bắc Quốc lộ IA, của tỉnh và của Đồng bằng sông Cửu Long. Giai đoạn từ nay đến năm 2015, phối hợp với các ngành của tỉnh, các doanh nghiệp trong và ngoài huyện đầu tư xây dựng các khu vui chơi, giải trí, hệ thống nhà hàng, khách sạn, các khu mua sắm; tôn tạo các danh lam thắng cảnh, các khu di tích đã và chưa xếp hạng theo các nhóm di tích văn hóa, lịch sử, nhóm di tích kiến trúc nghệ thuật, nhóm tâm linh, củng cố các làng nghề truyền thống. Các địa điểm có cảnh quan đẹp có thể kết hợp xây dựng thành các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Gắn phát triển du lịch với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc sống trên địa bàn; bảo vệ môi trường cảnh quan trong điều kiện có những tác động mạnh của biến đổi khí hậu và hiện tượng nước biển dâng. Triển khai thực hiện đề án phát triển các làng nghề truyền thống kết hợp với phát triển du lịch. Lập các dự án chi tiết để triển khai quy hoạch du lịch, tăng khả năng lưu trú và mua sắm cho khách, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đưa du lịch trở thành ngành kinh tế có thu nhập cao.

4. Các lĩnh vực xã hội

a) Định hướng phát triển dân số và lao động

• Mục tiêu phát triển dân số

Đến năm 2020 giảm tỷ lệ sinh hàng năm khoảng 0,03 - 0,04%; đến năm 2015 giảm tỷ lệ sinh còn khoảng 1,66%, hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống 1,16%/năm và đạt 0,7% vào năm 2020. Việc tăng dân số cơ học từ các nơi khác đến Phước Long dự báo sẽ không nhiều. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm 2011 - 2015 là 1,16%/năm và 2016 - 2020 từ 0,75%/năm. Dự báo đến năm 2015 dân số huyện Phước Long sẽ là 125,75 nghìn người và năm 2020 là 130,57 nghìn người.

Dân số thành thị năm 2015 khoảng 35,46 nghìn người, chiếm 28% dân số và năm 2020 có 51,40 nghìn người, chiếm 39% dân số (gồm thị trấn Phước Long và 2 thị trấn mới Chủ Chí và Phó Sinh).

• Lao động, nguồn lao động và phân bố lao động

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2015 khoảng 79 - 80 nghìn người, năm 2020 là 83 - 84 nghìn người. Tương ứng các năm số lao động tham gia các hoạt động kinh tế là 75 - 76 và 76 - 77 nghìn người. Trong đó, số người làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân tương ứng là 73 - 74 và 75 - 76 nghìn người, chiếm khoảng 87 - 88% lực lượng lao động. Bình quân mỗi năm tạo công ăn việc làm cho khoảng từ 2.000 - 2.500 người; đào tạo và đào tạo lại hàng năm cho 2.100 - 2.600 lao động.

Cùng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và điều tiết trượt giá giữa ba khu kinh tế, phân công lao động xã hội có bước thay đổi quan trọng. Đến năm 2015, lao động nông, ngư nghiệp trong cơ cấu lao động của huyện chiếm hơn 63 - 64%, lao động công nghiệp xây dựng chiếm 18 - 19% và lao động dịch vụ chiếm 17 - 18%. Năm 2020, lao động nông, lâm, ngư nghiệp còn 54 - 55%, lao động công nghiệp - xây dựng tăng lên 21 - 22% và lao động dịch vụ 23 - 24%.

Dự kiến đến năm 2020 trình độ phát triển kinh tế của huyện Phước Long tiến tới ngang bằng với trình độ trung bình toàn tỉnh nên năng suất lao động của 3 khu vực cũng tiến gần hơn với mức của toàn tỉnh.

b) Giáo dục - đào tạo

• Về Giáo dục mầm non

Đến năm 2015, huy động 80% số cháu trong độ tuổi đi học mẫu giáo, trong đó trẻ 5 tuổi đạt 100% (*phổ cập*) và đi nhà trẻ huy động 20% số trong độ tuổi; tổng số học sinh huy động đạt 5.600 - 5.650 cháu (44 - 45% *trẻ trong độ tuổi*); 100% phòng học đạt chuẩn nhà cấp III. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 50%.

Đến năm 2020, tương ứng huy động 100% trẻ trong độ tuổi đi mẫu giáo, 30% số cháu trong độ tuổi đi nhà trẻ; tổng số huy động 9.100 - 9.200 cháu (*75% trẻ trong độ tuổi*); 60% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

Giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 5% vào năm 2015 và dưới 3% vào năm 2020.

Phát triển hệ thống giáo dục mầm non theo 3 loại hình trường, lớp: Công lập, dân lập và tư thục.

• Về giáo dục phổ thông

Học sinh bậc Tiểu học: Từ năm 2015 tỷ lệ học sinh tiểu học đi học đúng tuổi đạt 98% và đến năm 2020 đạt 99%. Tỷ lệ học sinh tiểu học vào trung học cơ sở đúng độ tuổi đạt 99% vào năm 2020; 50% trường tiểu học trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015 và trên 70% vào năm 2020.

Học sinh bậc Trung học cơ sở: Có 60% trường THCS trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015, đến năm 2020 nâng lên đạt trên 70%.

Học sinh bậc Trung học phổ thông: Có 2 trường THPT trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia vào năm 2015, năm 2020 có 3 trường đạt chuẩn quốc gia; số người trong độ tuổi đạt trình độ THPT lên tới 70 - 80% vào năm 2020.

Duy trì, củng cố và nâng cao kết quả đã đạt được về xóa mù chữ, phổ cập tiểu học và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tăng tỷ lệ biết chữ lên 100% cho người lao động dưới 40 tuổi ngay trong thời kỳ 2012 - 2015.

• Về dạy nghề: Quy hoạch và bảo đảm quỹ đất tối thiểu theo quy định cho các cơ sở giáo dục và dạy nghề. Xây dựng và triển khai chương trình hành động thực hiện Quy hoạch

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Đến năm 2015, tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em đủ 8 - 10 loại vaccine đạt tỷ lệ trên 95%. Tỷ lệ trẻ em sơ sinh có trọng lượng dưới 2.500g giảm xuống dưới 3%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 14% vào năm 2015 và 10% vào năm 2020.

- Tăng số bác sỹ /10.000 dân lên 7,5 người vào năm 2015 và 8 người vào năm 2020. Dược sỹ đại học trên 10.000 dân lên bình quân 1 người vào 2015 và 2,0 người vào năm 2020. Tăng số giường bệnh/10.000 dân lên 13 giường năm 2015 và 20 giường bệnh/10.000 vào năm 2020.

- Duy trì 8/8 xã thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế; duy trì tỷ lệ 100% số xã có bác sỹ, 95% dân số được bảo hiểm y tế vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

d) Văn hoá thông tin, thể thao

Phản đầu đến năm 2015, huyện Phước Long có đủ các thiết chế văn hóa, có nhà văn hóa và thư viện; 95% số khóm áp được công nhận chuẩn văn hóa vào năm 2015 và 98% vào năm 2020, tương tự số gia đình đạt chuẩn văn hóa là 85% và 95%; tỷ lệ xã, thị trấn có nhà văn hóa, thư viện là 80% và 100%, áp có nhà văn hóa là 60% và 70%. Các nhà văn hóa, khu thể thao xã, áp, khóm đạt chuẩn và quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Đối với các cụm tuyến dân cư nông thôn, hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa, trạm truyền thanh, cung cấp các bản tin, trùng tu các di tích lịch sử do cấp huyện quản lý; 100% các nhà văn hóa xã, phường, thị trấn được củng cố nâng cấp, đầu tư trang thiết bị nâng cao hiệu quả hoạt động. Trong đó có trên 50% số nhà văn hóa có chất lượng hoạt động từ loại khá trở lên.

Các đài truyền thanh huyện, xã ngoài việc chuyển tiếp đài tỉnh; đài Tiếng nói Việt Nam cần nâng cao chất lượng chương trình truyền thanh, tập trung thông tin hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội, nhất là đối với nông nghiệp và nông thôn; tham gia đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội, động viên phong trào thi đua sản xuất, xây dựng nếp sống gia đình văn hóa. Đến năm 2020 thuê bao điện thoại cố định và di động là 145 máy/100 dân, trong đó cố định là 50 điện thoại; mật độ thuê bao dịch vụ Internet 15 thuê bao/100 dân năm 2015 và 20 thuê bao/100 dân năm 2020.

Phản đầu số người tham gia tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên đến năm 2015 đạt tỷ lệ 25% dân số và 30% vào năm 2020; số gia đình thể thao đến năm 2015 đạt 20% số hộ gia đình và năm 2020 đạt 25%. Đến năm 2015, 100% số trường phổ thông thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất nội khóa. Có câu lạc bộ thể dục thể thao với hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao...

đ) Giảm nghèo và các vấn đề an sinh xã hội khác

- Mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 - 2.500 lao động;
- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện 98% vào năm 2015 và 100% năm 2020, tiếp tục nâng cao chất lượng trong những năm sau đó;

- Tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố và chuẩn nông thôn mới đạt trên 70% năm 2015 và 100% vào năm 2020;

- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch qua xử lý: 78% vào năm 2015; 100% đến năm 2020;

- Tăng thu nhập của các hộ nghèo lên 3 – 3,5 lần; giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm 1,5 – 2% đối với toàn huyện và 4% đối với các xã nghèo; hạn chế tình trạng tái nghèo.

e) Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác chọn giống phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng tiểu vùng, năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu thị trường, không nhập các loại vật liệu, công nghệ gây ô nhiễm.

- Thực hiện nghiêm Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể, dự kiến đến năm 2015, thu gom và xử lý 70% chất thải rắn sinh hoạt đô thị và năm 2020 là 90%, tương tự chất thải rắn xây dựng là 50% và 80%, chất thải rắn công nghiệp nguy hại 80% và 90%, duy trì thu gom xử lý 100% chất thải rắn y tế nguy hại và không nguy hại, chất thải rắn tại các điểm dân cư nông thôn là 40% và 70%, tại các làng nghề là 50% và 80%.

g) Tăng cường quốc phòng, an ninh

Tiếp tục xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang và phát huy phong trào quần chúng bảo vệ an ninh tổ quốc; thường xuyên nâng cao cảnh giác cách mạng, chủ động ngăn ngừa và đối phó kịp thời với các tình huống phức tạp, ngăn ngừa và xử lý kịp thời những điểm nóng. Thực hiện có hiệu quả chương trình phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Phối hợp tốt các lực lượng Công an, Bộ đội trong việc duy trì công tác bảo vệ an ninh trật tự xã hội ở từng địa bàn. Quan tâm xây dựng và củng cố lực lượng dân quân tự vệ và dự bị động viên.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tư vấn pháp lý và công tác thi hành án gắn với việc giải quyết kịp thời những khiếu nại, tố cáo của công dân. Đẩy mạnh các biện pháp chống tham nhũng tiêu cực, xử lý nghiêm minh các vụ việc tiêu cực tham nhũng.

5. Định hướng tổ chức không gian kinh tế

a) Định hướng tổ chức không gian phát triển ngành nông nghiệp

* *Tiểu vùng ngọt*, diện tích khoảng 16.879 ha, tập trung ở các xã Vĩnh Thanh, Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông, một phần xã Vĩnh Phú Tây. Đây là vùng được cung cấp nước ngọt từ dự án thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, thuận lợi phát triển theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Điều kiện tiểu vùng ngọt thuận lợi cho việc trồng lúa chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và các loại rau màu truyền thống như dưa hấu, bắp lai, rau cần. Các mô hình canh tác hiệu quả có thể áp dụng là lúa + màu, lúa + cá.

* *Tiểu vùng mặn* là phần diện tích còn lại của huyện, quy mô diện tích trên 25.085 ha. Đây là tiểu vùng có điều kiện tiếp cận cả 2 nguồn nước ngọt và nước mặn, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản theo mô hình sản xuất kết hợp bền

vững, cho hiệu quả kinh tế cao như tôm + lúa, tôm + cá, tôm + cua, lúa + tôm càng xanh.

b) Phương hướng tổ chức không gian công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch

Kêu gọi đầu tư cụm công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp Chủ Chí, xã Phong Thạnh Tây B, đã được phê duyệt diện tích 30 ha. Ngoài cụm công nghiệp, trên toàn huyện sẽ hình thành hệ thống các điểm công nghiệp, các làng nghề với tổng diện tích đất công nghiệp năm 2020 khoảng 100 ha tại các trung tâm cụm xã Vĩnh Thanh, Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông, Phong Thạnh Tây A.

Dự kiến nâng cấp chợ thị trấn Phước Long lên loại II, mỗi xã có ít nhất 1 chợ cấp III, diện tích từ 3.000 m² trở lên. Mở rộng, nâng cấp các chợ Phó Sinh, Trường Tòa, các chợ hiện có nhưng chưa đáp ứng yêu cầu (*dạng nhà lồng, không đủ diện tích*); đầu tư các chợ Chủ Chí, Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông, Vĩnh Phú Tây, Phong Thạnh Tây A. Kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Phước Long và 2 thị trấn mới, quy hoạch và xây dựng hệ thống các cửa hàng kinh doanh xăng dầu dọc theo các tuyến giao thông đối nội và đối ngoại (*tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp và các tuyến đường ngang*).

Kêu gọi đầu tư xây dựng một số điểm du lịch trọng tâm như Khu du lịch sinh thái vườn chim ấp Long Hải, thị trấn Phước Long, ấp Bình Hồ A, xã Vĩnh Phú Tây; khu dân cư kết hợp với vui chơi giải trí Nam Phụng Hiệp; xác định những làng nghề, mô hình sản xuất hấp dẫn khách du lịch; kêu gọi đầu tư hệ thống khách sạn nhà hàng, sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ, tạo điều kiện cho du khách lưu trú và mua sắm trên địa bàn, tăng doanh thu cho ngành du lịch. Phối hợp với các địa bàn lân cận mở các tour du lịch như đã xác định ở trên.

c) Quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật

- Uu tiên đầu tư các công trình hạ tầng bức xúc, có tính trọng tâm, trọng điểm để phát triển kinh tế nhanh, nâng cao khả năng tích lũy cho nền kinh tế. Các công trình đầu tư phải đảm bảo phù hợp và phát huy tác dụng lẫn nhau, đảm bảo hiệu quả sử dụng cao nhất đối với toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Phân bố đầu tư hợp lý kết cấu hạ tầng cho các vùng có đồng bào dân tộc Khmer, các xã nghèo vùng sâu, các xã vùng căn cứ kháng chiến.

- Nâng cấp hệ thống giao thông, đặc biệt là giao thông nông thôn, gắn phát triển giao thông với hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi, cầu cống và các hạng mục thủy lợi khác.

- Nâng cấp và xây dựng hệ thống cấp, thoát nước thị trấn, khu dân cư, các cụm công nghiệp, làng nghề, giải quyết nhu cầu nước sạch cho dân cư nông thôn.

- Công tác thủy lợi phục vụ nhiều mục tiêu (*kinh tế - xã hội - môi trường*), từng bước chủ động và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; đảm bảo cho phát triển nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và bền vững; thủy lợi kết hợp với phát triển giao thông, bố trí dân cư, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ đời sống và tài sản cho Nhà nước và nhân dân.

- Hoàn chỉnh mạng lưới cấp điện trên địa bàn, mở rộng các trạm biến áp hiện có hoặc xây mới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống nhân dân, coi trọng mục tiêu điện khí hóa nông thôn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phù hợp với khả năng huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế, đặc biệt là khả năng đóng góp của nhân dân. Đồng thời có chính sách hỗ trợ giảm miễn hợp lý đối với những đối tượng khó khăn, đối tượng chính sách.

IV. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Chương trình phát triển toàn diện và bền vững nông nghiệp, thủy sản.
2. Chương trình phát triển công nghiệp chế biến và các sản phẩm chủ lực.
3. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn.
4. Chương trình tiếp tục củng cố, hoàn thiện các tiêu chí của huyện Nông thôn mới.
5. Chương trình phát triển thuỷ sản bền vững.
6. Chương trình đẩy mạnh hợp tác đầu tư, liên kết kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.
7. Chương trình phát triển dịch vụ và du lịch.
8. Chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.
9. Chương trình phát triển Khoa học, công nghệ.
10. Chương trình phát triển toàn diện các dịch vụ y tế.
11. Chương trình phát triển công nghệ thông tin.
12. Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
(kèm theo phụ lục danh mục các dự án ưu tiên đầu tư của quy hoạch)

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về nguồn vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2012 - 2020 là 21.594 tỷ đồng, gồm giai đoạn 2012 - 2015 là 4.639 tỷ đồng và giai đoạn 2016 - 2020 là 16.855 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn:

- Tích lũy từ nội bộ nền kinh tế giai đoạn 2012 - 2020 là 14.345 tỷ đồng, chiếm 66,4%, gồm giai đoạn 2012 - 2015 là 2.919 tỷ đồng, chiếm 62,9% và giai đoạn 2016 - 2020 là 11.426 tỷ đồng, chiếm 67,8%.

- Thu hút từ bên ngoài giai đoạn 2012 - 2020 là 7.249 tỷ đồng, chiếm 33,6%, gồm giai đoạn 2012 - 2015 là 1.720 tỷ đồng, chiếm 37,1% và giai đoạn 2016 - 2020 là 5.429 tỷ đồng, chiếm 32,2%.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về các nguồn vốn cần có những cơ chế chính sách nhằm huy động, nuôi dưỡng từng nguồn vốn, cụ thể: Tập trung cho công tác chuẩn bị danh mục dự án đầu tư. Đẩy mạnh công tác thu ngân sách và quản lý sử dụng ngân sách. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh. Phát triển thị trường tài chính, tín dụng. Đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư.

2. Phát triển nguồn nhân lực

Là giải pháp có tính quyết định trong phát triển kinh tế - xã hội huyện theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế; xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút và đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, lao động có trình độ cao, đội ngũ quản lý nhà nước, cán bộ kỹ thuật và quản lý doanh nghiệp, đào tạo lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được xem là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Phát huy mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển các trường, các trung tâm, cơ sở dạy nghề đảm bảo khả năng đào tạo đội ngũ lao động kỹ thuật có chất lượng ở 3 cấp trình độ (*cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề*). Thực hiện xã hội hóa công tác dạy nghề, mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các thành phần kinh tế để phát triển sự nghiệp đào tạo nghề.

3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ

Tăng cường phổ biến thông tin khoa học kỹ thuật, thông tin kinh tế thị trường cho nhân dân, giúp họ vận dụng, ứng dụng vào thực tiễn đời sống và sản xuất; khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực công nghệ mới, vật liệu mới có chất lượng cao phục vụ nhu cầu thị trường. Thông qua hoạt động khuyến nông, khuyến ngư, khuyến công đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới. Cùng với xây dựng mô hình áp dụng khoa học công nghệ, các đơn vị cần sớm tổng kết, nhân rộng, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển kinh tế, xã hội.

Tăng cường liên doanh liên kết với các trung tâm khoa học, các viện nghiên cứu và các trường đại học để tư vấn trong việc cải tiến công nghệ, đầu tư chiều sâu, chuyển giao các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm giá thành sản phẩm hoặc sản xuất sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Huyện cần tiếp tục và nhân rộng những dự án hợp tác nghiên cứu, triển khai với Trường Đại học Cần Thơ, Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Viện cây ăn quả Miền Nam và những đối tác trong, ngoài nước khác.

4. Xây dựng các giải pháp về cơ chế chính sách

a) Đổi mới giải pháp cơ chế thu hút đầu tư

Xây dựng chương trình, dự án kêu gọi đầu tư; đề xuất ban hành các chính sách kích cầu để khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng; chế biến lương thực thực phẩm, làm hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ...

b) Hỗ trợ phát triển các ngành

Hỗ trợ hình thành và phát triển những ngành công nghiệp mới - những ngành có khả năng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là công nghiệp điện tử, công nghệ thông tin, truyền thông và công nghiệp công nghệ cao khác. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c) Phát triển quan hệ sản xuất

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển trên địa bàn huyện, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Củng cố, phát triển kinh tế tập thể, với nòng cốt là hợp tác xã, nhất là ở các vùng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chuyên hóa lớn, phát triển các làng nghề thủ công.

- Tăng cường vai trò quản lý Nhà nước trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp công ích đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời các dịch vụ xã hội.

d) Củng cố và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Đồng bộ hóa các giải pháp và cơ chế chính sách: tiêu thụ hàng hóa, chống buôn lậu, gian lận thương mại kết hợp với các biện pháp về giảm giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

- Phát triển và củng cố các cơ sở kinh doanh hàng xuất khẩu, có thể khép kín từ khâu nguyên liệu - chế biến - xuất khẩu để ổn định đầu vào và đầu ra. Phát triển và củng cố mạng lưới chợ nông thôn và cơ sở dịch vụ thu mua nông sản. Hình thành nhanh các khu, cụm, điểm kinh tế tổng hợp trên các địa bàn để tạo ra các mô hình phát triển kinh tế và các điểm thu mua và cung ứng vật tư hàng hóa, dịch vụ cho nhân dân.

- Tiếp tục chuyển đổi và nâng cao hiệu quả các hợp tác xã dịch vụ đảm bảo cung ứng đầu vào có chất lượng và tiêu thụ tốt sản phẩm cho nông dân.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, thương hiệu doanh nghiệp; tìm kiếm phát triển thị trường xuất khẩu thông qua các chương trình xúc tiến thương mại, hội chợ, triển lãm, hội thảo, du lịch... Kêu gọi đối tác có năng lực đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp và dịch vụ.

d) Giải pháp cải cách hành chính và xây dựng bộ máy Nhà nước các cấp

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc công tác cải cách hành chính; thực hiện tốt việc phân công, phân cấp; thực hiện cải cách hành chính cần gắn với thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở; có chế độ công khai minh bạch thông tin cho nhân dân biết về chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, của chính quyền địa phương để nhân dân cùng tham gia thực hiện; thực hiện cải cách hành chính đồng bộ ở tất cả các ngành, các cấp và các nội dung cải cách hành chính, trước hết tập trung cải cách thể chế hành chính và xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức.

- Bố trí đủ nguồn tài chính và nhân lực cho cải cách hành chính. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền cho cải cách hành chính.

- Xây dựng hệ thống chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả, hiệu lực cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Rà soát, sửa đổi những thủ tục, loại bỏ những giấy tờ không cần thiết, những quy định, quy chế không còn phù hợp, rút ngắn thời gian giải quyết các công việc. Mở rộng việc thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” ở các lĩnh vực thuộc thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước theo hướng giao cho một cơ quan tiếp nhận và giải quyết các thủ tục trên cơ sở có quy chế, quy định về phối hợp giải quyết.

5. Giải pháp về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

a) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do khí thải và tiếng ồn

Vận động các gia đình ở đô thị hạn chế dùng các loại chất đốt gây ô nhiễm không khí; giữ gìn đường phố xanh sạch đẹp. Di chuyển và tập trung các cơ sở sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp. Nâng cấp hệ thống giao thông đô thị, kiểm soát các loại phương tiện giao thông giảm thiểu khí thải và tiếng ồn từ những hoạt động giao thông.

b) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước do nước thải

Từng khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện cần đầu tư hệ thống xử lý nước thải. Những nhà máy có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước cao như chế biến thực phẩm, thủy sản.v.v.. phải xây dựng hệ thống xử lý thải; nước thải sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn B trước khi thải ra môi trường.

Đối với nước thải đô thị có thể xử lý bằng các hồ sinh học. Xây dựng mới hoặc nâng cấp hệ thống thu gom, thoát nước thải không để làm ô nhiễm nước sau khi xử lý. Kiểm soát chặt chẽ việc khoan giếng, khai thác bùa bãi các tầng nước ngầm.

c) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất

Nghiên cứu, áp dụng những kỹ thuật canh tác phù hợp, xây dựng những mô hình sinh thái - kinh tế phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái của huyện nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhưng vẫn đảm bảo khả năng cải tạo và nâng cao độ phì nhiêu của đất.

Khuyến khích đầu tư thăm canh tăng vụ bằng các biện pháp bón phân cân đối, trực tiếp đối với từng loại cây trồng và từng loại đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nghiên cứu và áp dụng công nghệ sinh học vào các khâu của quá trình sản xuất, đặc biệt là khâu tạo giống có năng suất cao, chống được sâu bệnh. Từng bước hình thành các tập đoàn cây phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái.

d) Giảm thiểu ô nhiễm môi trường do chất thải rắn

Tổ chức thu gom, phân loại các chất thải rắn tại nguồn trước khi đưa đi xử lý, kể cả các loại rác đô thị, rác y tế. Lựa chọn công nghệ xử lý đối với từng loại chất thải rắn đã được phân loại, ưu tiên đầu tư cho các trang thiết bị thu gom và xây dựng bãi chôn lấp và thiết bị xử lý.

đ) Các giải pháp về quản lý

Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời, cần xây dựng chế tài xử phạt đối với những hành vi không chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, những người gây ô nhiễm cần phải trả phí môi trường.v.v.. Giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân, trách nhiệm của các cơ quan doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với vấn đề bảo vệ tài nguyên và môi trường, công khai thực trạng ô nhiễm môi trường từng vùng, từng khu vực để người dân có nhận thức và thấy trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Phước Long tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phước Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cho các cấp ủy đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn huyện ngay sau khi được phê duyệt; căn cứ nội dung của quy hoạch tiến hành xây dựng các chương trình, dự án, kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện đạt các mục tiêu của quy hoạch.

Chủ động báo cáo nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện với các Sở, Ngành tỉnh có liên quan, qua đó đề xuất chủ trương, chính sách, cũng như tranh thủ sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện và tạo điều kiện thuận lợi của các Sở, Ngành tỉnh đối với việc thực hiện Quy hoạch. Phân tích kỹ các khả năng và điều kiện để đề ra các chủ trương và tổ chức thực hiện trong từng thời kỳ. Tiến hành xây dựng các chương trình, mục tiêu, các giải pháp và phân công trách nhiệm chỉ đạo thực hiện.

Cuối mỗi kỳ quy hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh và bổ sung lại mục tiêu để quyết định điều chỉnh quy hoạch trong thời kỳ tiếp theo.

2. Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch.

3. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, hỗ trợ Ủy ban nhân dân huyện nghiên cứu lập các đề án, cơ chế chính sách, trình phê duyệt, ban hành nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích, thu hút đầu tư, thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch của huyện. Đẩy nhanh việc đầu tư, thực hiện các công trình, các dự án có quy mô, tính chất vùng và quan trọng đối với sự phát triển của huyện đã được quyết định đầu tư đảm bảo đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Nội vụ, Y tế, Thông tin và Truyền thông .v.v.; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phước Long; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan ở địa phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- CVP; PCVP TH;
- Lưu VT, T (QH05).



Lê Thành Dũng

Phụ lục:

Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2011-2020

(Kèm theo Quyết định số: 180/QĐ-UBND ngày 05 tháng 04 năm 2015
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

1. Chương trình xây dựng Nông thôn mới của huyện.
2. Hệ Thống ô thủy lợi Hòa Bình, ô thủy lợi Vĩnh Lộc (Phần trên địa bàn huyện).
3. Dự án thủy lợi Vĩnh Phong (Phần trên địa bàn huyện).
4. Dự án thủy lợi Ninh Thạnh Lợi (Phần trên địa bàn huyện).
5. Hệ thống thủy lợi Vĩnh Lộc (Phần trên địa bàn huyện).
6. Kè thị trấn Phước Long.
7. Kênh trực Cầu Số 2 - Phước Long.
8. Xây dựng hệ thống trạm bơm trên địa bàn huyện 39 trạm (đã xây được 18 trạm, 4 trạm đã hoạt động).
9. Kè Kênh Tài chính - Huyện đội.
10. Bờ kè kênh Quản Lộ Phụng Hiệp: Phó Sinh - Phước Long; Chủ Chí - Phước Long.
11. Bờ kè Hoa Rô giáp ranh Hồng Dân.
12. Bờ kè Cầu Tài chính - kênh 250 thị trấn Phước Long.
13. Nạo vét hệ thống kênh, mương trên địa bàn huyện.
14. Chương trình phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.
15. Chương trình phát triển làng nghề nông thôn.
16. Chương trình vệ sinh môi trường nông thôn.
17. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch.
18. Xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao.

II. CÔNG NGHIỆP

1. Dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp Chủ Chí.
2. Dự án đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Phước Long.
3. Chương trình phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm sạch sau thu hoạch.

III. DỊCH VỤ, VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

1. Trung tâm văn hóa thông tin huyện Phước Long.
2. Xây dựng trung tâm thương mại - siêu thị - dịch vụ.
3. Xây dựng hệ thống các chợ trung tâm.
4. Kêu gọi đầu tư khu du lịch sinh thái Vườn chim Phước Long.
5. Chương trình mục tiêu Quốc gia về văn hóa (xây dựng thiết chế văn hóa huyện, TT xã).

IV. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Quốc lộ trực ngang đi qua huyện - Quốc lộ 61B (ĐT.978) và cầu trên tuyến.
2. Quốc lộ trực ngang đi qua huyện - (ĐT.980) và cầu trên tuyến.
3. Tuyến đường Vĩnh Mỹ - Phước Long (ĐT 979, phần trên địa bàn huyện).
4. Phước Long - Vĩnh Lộc A (ĐT 979, phần trên địa bàn huyện).
5. Nâng cấp và hoàn thiện theo quy hoạch ĐH.07, ĐH.08, ĐH.09, ĐH.10, ĐH.17, ĐH.19, ĐH.21, ĐH.24 (bao gồm tuyến và cầu).
6. Dự án xây dựng cầu trên kinh cấp II vùng Quản Lộ - Phụng Hiệp (địa phận của huyện PL).
7. Bến xe khách trung tâm, bãi đậu xe và kho bãi trung chuyển cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thuộc thị trấn Phước Long.
8. Bến xe, bến tàu Chủ Chí, bãi đậu xe cụm công nghiệp Chủ Chí, thị trấn Chủ Chí.
9. Bến xe, bến tàu thị trấn Phó Sinh.
10. Hoàn thiện giao thông nông thôn để đến năm 2015 trở thành huyện Nông thôn mới.
11. Đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B.
12. Đường từ Cầu Tài chính - Kênh 250 thị trấn Phước Long.
13. Đường và hệ thống thác nước Phong Thạnh Tây A.
14. Đường Địa Muồng – Quốc lộ 63.
15. Lộ Xã Tá – Huê I (đoạn I).
16. Lộ Phước Thành - Phước Trường.
17. Lộ Huê I - Bình Hồ.
18. Lộ Xã Thoàn - Ninh Thạnh Lợi.

V. ĐIỆN

1. Đường điện kinh 6000, 8000, 11000, 13000, Xã Tá, Dân Quân, Cù Lụu, xã Vĩnh Thanh.
2. Đường điện kinh 1000, 2000 Năm Trụ Vĩnh, Xã Vĩnh Phú Tây.
3. Đường điện Áp 4, 9B, 12, 9C, 9A Lung Mướp, Kinh 4000, Chùm Cúc, xã Phong Thạnh Tây B.
4. Đường điện kinh 1000, 2000, 4000, 5000, 7000, 8000 xã Phong Thạnh Tây A.
5. Đường điện kinh 500, 1000, 2000, 4000, 5000, xã Phước Long
6. Đường điện kinh Thầy Thép, HB3, HB4, HB5, Địa Muồng, HB6, HB8, HB9, xã Vĩnh Phú Đông.
7. Đường điện kinh HB12, Hào Sến, Vầm Tháp Tư Đen, xã Hưng Phú.
8. Xây dựng các trạm tải điện Vĩnh Phú Đông, Vĩnh Phú Tây, Hưng Phú, Phong Thạnh Tây A.

VI. Y TẾ, XÃ HỘI

1. Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long, 200 giường.
2. Nâng cấp các trang thiết bị cho các trạm y tế xã, thị trấn.
3. Chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế, dân số và Kế hoạch hóa gia đình.

VII. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ

1. Trường dân tộc nội trú tỉnh, huyện Phước Long.
2. Trường trung học phổ thông Phong Thạnh Nam.
3. Trường Trung học phổ thông Hưng Phú.
4. Trường tiểu học “C” Vĩnh Phú Tây.
5. Trường tiểu học “B” Phong Thạnh Tây A.
6. Trường tiểu học “B” Phong Thạnh Tây B.
7. Trường tiểu học “C” Phước Long.
8. Trường trung học cơ sở “B” Vĩnh Phú Đông.
9. Trường trung học cơ sở “B” Hưng Phú.
10. Trường trung học cơ sở Vĩnh Phú Tây.
11. Trường trung học cơ sở Hưng Phú.
12. Trường trung học cơ sở Phong Thạnh Tây B.
13. Trường Mẫu giáo xã Phước Long.

14. Trường Mầm non Phong Thạnh Tây A.
15. Chương trình Đào tạo, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và chương trình giảm nghèo.
16. Dự án xây dựng Trung tâm giáo dục thường xuyên của huyện.
17. Chương trình Kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ cho giáo viên.

VIII. HẠ TẦNG ĐÔ THỊ

1. Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện.
2. Nhà làm việc khối đoàn thể huyện.
3. Hạ tầng khu hành chính huyện Phước Long.
4. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch thị trấn Phước Long, công suất 1.800m³/ngày.
5. Quy hoạch xây dựng chung các thị trấn mới Phó Sinh và Chủ Chí.

IX. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

1. Dự án Đầu tư hoàn thiện máy móc, thiết bị, nâng cấp mạng LAN và mạng WAN từ huyện đến các xã trong huyện.
2. Dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý văn bản, điều hành tác nghiệp, hệ thống thư điện tử và các phần mềm ứng dụng cho các cơ quan, đơn vị trong huyện (*thuộc chương trình của tỉnh*).
3. Chương trình Hỗ trợ thông tin khoa học công nghệ cấp cơ sở.
4. Xây dựng Trung tâm ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ của huyện.